DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
14	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Area, population and population density in 2020 by district	51
15	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Average population by sex and by residence	52
16	Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Average population by district	53
17	Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Average male population by district	53
18	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Average female population by district	54
19	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Average urban population by district	54
20	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Average rural population by district	55
21	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years old of age and above by marital status	56
22	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence	56
23	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population	56
24	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn Total fertility rate by residence	57
25	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Child mortality rate by sex</i>	57
26	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	57
27	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số Overall population growth rate of the population	58
28	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính In-migration, out-migration and net-migration rates by sex	59

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
29	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	60
30	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính Average age of first marriage by sex	60
31	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence	60
32	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by risedence</i>	62
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	63
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	64
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính Annual employed population at 15 years of age and above by sex	65
36	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment	66
37	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Percentage of trained employed worker by sex and by residence	66
38	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence	66
39	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence	66

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P₀: Dân số đầu kỳ;

P₁: Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

 $P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

Ptb1 : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

 t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Mật độ dân số (người/km²) =
$$\frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km2)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số, theo công thức sau:

Tỷ số giới tính của dân số = Tổng số nam Tổng số nữ

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\operatorname{CBR}(\%_{00}) = \frac{\mathrm{B}}{\mathrm{P}} \mathrm{Y}_{1000}$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

TFR =
$$\sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \ge 1.000$$

Trong đó:

 $B_x\,$: Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

 W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

TFR = 5 x
$$\sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} x 1.000$$

Trong đó:

B_i: Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

Wi: Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ. Công thức tính:

$$CDR(\%_{00}) = \frac{D}{P_{tb}} \text{ H}_{1.000}$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống.Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1.000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$_{5}q_{0} = \frac{_{5}D_{0}}{B}x 1.000$$

Trong đó:

₅q₀: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

NIR =
$$\frac{B - D}{P_{tb}} \times 1.000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong năm;

D: Số chết trong năm;

Ptb: Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: GR = NIR + NMR

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên; NMR: Tỷ suất di cư thuần. **Tỷ suất nhập cư** là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

IMR (%o) =
$$\frac{I}{P_{tb}}$$
 x 1.000

Trong đó:

IMR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong năm;

Ptb: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

OMR (%o) =
$$\frac{O}{P_{tb}}$$
 x 1.000

Trong đó:

OMR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong năm;

Ptb: Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

NMR (%0) =
$$\frac{I - O}{P_{tb}}$$
 x 1.000

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb}: Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc: NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$\mathbf{e}_0 = \frac{\mathsf{T}_0}{\mathsf{I}_0}$$

Trong đó:

e₀: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

 T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

 I₀: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ...,100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi
trở lên biết chữ (%)=Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ
Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên× 100

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khỏan tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

 (i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

Tỷ lệ lao động đang làm trong _	Số người đang làm việc đã qua đào tạo	× 100%
nền kinh tế đã qua đào tạo (%)	Tổng số lao động đang làm việc	~ 100 /0

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp (%) = Số người thất nghiệp Lực lượng lao động × 100

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

Tỷ lệ thiếu việc làm (%) = Tổng số người đang làm việc x 100

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P₀: Population at the beginning of the period;

P₁: Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

 $P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$\mathsf{P}_{\mathsf{tb}} = \frac{\mathsf{P}_{\mathsf{tb}1}\mathsf{t}_1 + \mathsf{P}_{\mathsf{tb}2}\mathsf{t}_2 + \dots + \mathsf{P}_{\mathsf{tb}n}\mathsf{t}_n}{\sum \mathsf{t}_i}$$

Where:

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the nth duration;

 t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

Population density (persons/km²) = Population (persons) Territorial area (km²)

Sex ratio of the population is determined by the number of males per 100 females of the population set, by the following formula:

Sex ratio of the population (%) = $\frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the year.

CBR (‰) =
$$\frac{B}{P} \times 1.000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

Total fertility rate (TFR) is the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) follow age-specific fertility rates observed in a given year during the reproductive period (in other words, if she experienced age-specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., up to 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1.000$$

Where:

 B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) in the middle of the calculation year.

Age-specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case that the age-specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Then:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1.000$$

Where:

Bi : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Consecutive 5-year age intervals;

W_i: Number of women in the same age group (i) in the middle of the calculation year.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude deathrate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\mathsf{CDR} (\mathsf{i}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1.000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1.000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the year;

B: Total of live births in the year.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}_{5}q_{0} = \frac{{}_{5}D_{0}}{B} \times 1.000$$

Where:

₅q₀: Under five mortality rate (also known as U5MR);

 $_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the period.

NIR =
$$\frac{B - D}{P_{tb}} \times 1.000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or population as of July) of the year.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed as a percentage compared to the average population (or mid-year population).

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or:

GR = NIR + NMR

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

IMR (‰) =
$$\frac{I}{P_{tb}} \times 1.000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

OMR (‰) =
$$\frac{O}{P_{tb}} \times 1.000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

NMR (‰) =
$$\frac{I - O}{P_{tb}} \times 1.000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or:

NMR = IMR - OMR

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$\mathbf{e}_0 = \frac{\mathsf{T}_0}{\mathsf{I}_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth;

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

I₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

Rate of literate population aged 15 years and over (%) = Literate population aged 15 years and over × 100

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families. Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered "employed" or "engaged in an activity":

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

Rate of trained persons employed in the economy = <u>Number of trained persons employed</u> × 100 Total number of persons employed

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows: - Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

Unemployment rate (%) = <u>Number of unemployed persons</u> × 100 Labour force

Under-employed population includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

Firstly, they are willing to work additional hours. It means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Secondly, they are ready to work additional hours, i.e.in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Thirdly, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-employment status in Viet Nam is "working less than 35 hours during the reference week".

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

Under-employment rate (%) = <u>Number of under-employed persons</u> × 100 Total number of employed persons

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2020

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Bình Phước đạt 1.011.076 người, tăng 13.310 người, tương đương tăng 1,33% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 243.049 người, chiếm 24,04%; dân số nông thôn 768.027 người, chiếm 75,96%; dân số nữ 501.428 người, chiếm 49,59%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,25 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,64 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 17,49 %o; tỷ suất chết thô là 4,48%o. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,10%o. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 19,60%o. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2020 là 73,90 năm, trong đó nam là 71,40 năm và nữ là 76,60 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 617.020 người, tăng 12.690 người so với năm 2019, trong đó lao động nam chiếm 52,97%; lao động nữ chiếm 47,03%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 28,79%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 28,79%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 71,21%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo thành phần kinh tế năm 2020 đạt 602.760 người, tăng 14.127 người so với năm 2019, trong đó: Khu vực nhà nước 78.143 người, chiếm 12,96%; khu vực ngoài Nhà nước 462.682 người, chiếm 76,75%; khu vực đầu tư nước ngoài 61.935 người, chiếm 10,29%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) đạt 18,06%, trong đó lao động khu vực thành thị đạt 28,68%; khu vực nông thôn đạt 15,14%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,93%, trong đó khu vực thành thị 4,73%, khu vực nông thôn 2,44%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,71%, trong đó khu vực thành thị là 1,79%; khu vực nông thôn 4,22%.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2020

1. Population

The average population in 2020 of the province reached 1.011.076 persons, an increase of 13.310 persons, equivalent to a rise of 1,33% compared to that in 2019, of which urban population was 243.049 persons, accounting for 24,04%; rural population was 768.027 persons, accounting for 75,96%; the female population was 501.428 persons, accounting for 49,59%.

In 2020, the total fertility rate reached 2,25 children per woman which maintained the replacement level fertility. The sex ratio of the population was 101,64 males per 100 females; the crude birth rate was 17,49%; the crude death rate was 4,48%. The infant mortality rate was 13,10%. The under- 5 children mortality rate was 19,60%. the average life expectancy of the population in the province in 2020 was 73,90 years, of which the average life expectancy of the males and females were 71,40 years, and 76,60 years, respectively.

2. Labor

In 2020, the labor force aged 15 and over in the province was 617.020 persons, an increase of 12.690 persons compared to that in 2019, of which the male labor accounting for 52,97%; female labor was 47,03%; the labor force of urban and rural areas made up 28,79% and 71,21%, respectively.

Labor aged 15 years old and over working in economic activities in 2020 was 602.760 persons, an increase of 14.127 persons compared to that in 2019, of which: the state-owned sector was 78.143 persons, accounting for 12,96%; the non-state sector was 462.682 persons, accounting for 76,75%; the FDI sector was 61.935 persons, accounting for 10,29%.

In 2020, the percentage of trained employed workers aged 15 years old and above (for 3 months and more) gained 18,06%, of which the percentage of trained employed workers of urban and rural ares was 28,68% and 15,14%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2020 was 2,93%, of which these rates of urban and rural ares were 4,73% and 2,44%, respectively. The under-employment rate of the labor force in working age was 3,71%, of which the rate of urban areas was 1,79% and the figure for rural areas was 4,22%, respectively.

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc tỉnh Area, population and population density in 2020 by district

	Diện tích Area (Km²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	6.873,55	1.011,076	147
Phân theo đơn vị cấp huyện -	by districts		
- Thị xã Phước Long	119,35	54,370	456
- Thành phố Đồng Xoài	167,71	110,667	660
- Thị xã Bình Long	126,41	58,785	465
- Huyện Bù Gia Mập	1.064,65	86,248	81
- Huyện Lộc Ninh	851,87	116,036	136
- Huyện Bù Đốp	380,09	58,214	153
- Huyện Hớn Quản	664,14	100,401	151
- Huyện Đồng Phú	934,45	98,182	105
- Huyện Bù Đăng	1.500,78	142,227	95
- Huyện Chơn Thành	390,34	93,426	239
- Huyện Phú Riềng	673,76	92,520	137

Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Average population by sex and by residence

	Tổng	Phân theo gới tính By sex		Phân theo thàn By resi	h thị, nông thôn Idence		
	số — Total	Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		
-		Nghìn ng	jười - Thous	s persons			
2016	962,675	486,339	476,336	194,314	768,361		
2017	972,610	491,002	481,608	197,170	775,440		
2018	984,910	496,851	488,059	227,282	757,628		
2019	997,766	502,971	494,795	238,541	759,225		
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	1.011,076	509,648	501,428	243,049	768,027		
		Tỷ lệ tă	ng - Growth	rate (%)			
2016	101,63	101,56	101,71	100,97	101,80		
2017	101,03	100,96	101,11	101,47	100,92		
2018	101,26	101,19	101,34	115,27	97,70		
2019	101,31	101,23	101,38	104,95	100,21		
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	101,33	101,32	101,34	101,88	101,15		
		Cơ cấ	àu - <i>Structu</i>	Structure (%)			
2016	100,00	50,52	49,48	20,18	79,82		
2017	100,00	50,48	49,52	20,27	79,73		
2018	100,00	50,45	49,55	23,08	76,92		
2019	100,00	50,41	49,59	23,91	76,09		
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	50,41	49,59	24,04	75,96		

16 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Average population by district

ĐVT:	Nghìn	người -	Unit:	Thous.	pers.

					•
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	962,675	972,610	984,910	997,766	1.011,076
Phân theo đơn vị cấp huyện By districts					
- Thị xã Phước Long	52,595	52,974	53,532	54,160	54,370
- Thành phố Đồng Xoài	105,087	106,266	107,628	109,125	110,667
- Thị xã Bình Long	55,945	56,462	57,092	57,777	58,785
- Huyện Bù Gia Mập	82,528	83,297	84,279	85,277	86,248
- Huyện Phú Riềng	88,806	89,628	90,642	91,732	92,520
- Huyện Lộc Ninh	111,502	112,214	113,366	114,674	116,036
- Huyện Bù Đốp	55,667	56,165	56,808	57,489	58,214
- Huyện Hớn Quản	95,838	96,825	97,946	99,124	100,401
- Huyện Đồng Phú	93,076	94,133	95,428	96,780	98,182
- Huyện Bù Đăng	136,470	137,455	138,901	140,512	142,227
- Huyện Chơn Thành	85,161	87,191	89,288	91,116	93,426

17 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

		ĐVT	Γ: Nghìn ngι	rời - Unit: T	Thous. pers.
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	486,339	491,002	496,851	502,971	509,648
Phân theo đơn vị cấp huyện By districts					
- Thị xã Phước Long	26,201	26,390	26,662	26,975	27,141
- Thành phố Đồng Xoài	52,421	52,979	53,628	54,374	55,158
- Thị xã Bình Long	27,752	27,978	28,291	28,630	29,140
- Huyện Bù Gia Mập	43,556	43,861	44,277	44,669	44,607
- Huyện Phú Riềng	44,798	45,188	45,690	46,239	46,636
- Huyện Lộc Ninh	56,001	56,359	56,918	57,575	58,236
- Huyện Bù Đốp	28,496	28,690	28,978	29,297	29,663
- Huyện Hớn Quản	48,078	48,573	49,106	49,697	50,358
- Huyện Đồng Phú	46,805	47,331	47,978	48,658	49,366
- Huyện Bù Đăng	69,298	69,697	70,330	70,943	71,808
- Huyện Chơn Thành	42,933	43,956	44,993	45,914	47,535

18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Average female population by district

			r. nyiiin ny	uoi - Oint.	mous. pers.
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	476,336	481,608	488,059	494,795	501,428
Phân theo đơn vị cấp huyện By districts					
- Thị xã Phước Long	26,394	26,584	26,870	27,185	27,229
- Thành phố Đồng Xoài	52,666	53,287	54,000	54,751	55,509
- Thị xã Bình Long	28,193	28,484	28,801	29,147	29,645
- Huyện Bù Gia Mập	38,972	39,436	40,002	40,608	41,641
- Huyện Phú Riềng	44,008	44,440	44,952	45,493	45,884
- Huyện Lộc Ninh	55,501	55,855	56,448	57,099	57,800
- Huyện Bù Đốp	27,171	27,475	27,830	28,192	28,551
- Huyện Hớn Quản	47,760	48,252	48,840	49,427	50,043
- Huyện Đồng Phú	46,271	46,802	47,450	48,122	48,816
- Huyện Bù Đăng	67,172	67,758	68,571	69,569	70,419
- Huyên Chơn Thành	42,228	43,235	44,295	45,202	45,891

19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

		ĐV	T: Nghìn ng	ười - Unit: ˈ	Thous. pers.
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	194,314	197,170	227,282	238,541	243,049
Phân theo đơn vị cấp huyện By districts					
- Thị xã Phước Long	42,322	42,535	42,716	44,133	43,916
- Thành phố Đồng Xoài	63,749	64,523	76,535	81,964	83,162
- Thị xã Bình Long	32,622	32,932	33,192	33,995	34,691
- Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	-	-
- Huyện Phú Riềng	-	-	-	-	-
- Huyện Lộc Ninh	9,620	9,788	9,887	10,036	10,331
- Huyện Bù Đốp	7,809	7,958	8,466	8,798	9,045
- Huyện Hớn Quản	0,000	0,000	13,220	14,661	15,026
- Huyện Đồng Phú	10,265	10,762	14,035	15,248	15,915
- Huyện Bù Đăng	9,675	9,860	10,026	10,146	10,516
- Huyện Chơn Thành	18,252	18,812	19,205	19,560	20,447

Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc tỉnh Average rural population by district

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	768,361	775,440	757,628	759,225	768,027
Phân theo đơn vị cấp huyệi	n - By district	S			
- Thị xã Phước Long	10,273	10,439	10,816	10,027	10,454
- Thành phố Đồng Xoài	41,338	41,743	31,093	27,161	27,505
- Thị xã Bình Long	23,323	23,530	23,900	23,782	24,094
- Huyện Bù Gia Mập	82,528	83,297	84,279	85,277	86,248
- Huyện Phú Riềng	88,806	89,628	90,642	91,732	92,520
- Huyện Lộc Ninh	101,882	102,426	103,479	104,638	105,705
- Huyện Bù Đốp	47,858	48,207	48,342	48,691	49,169
- Huyện Hớn Quản	95,838	96,825	84,726	84,463	85,375
- Huyện Đồng Phú	82,811	83,371	81,393	81,532	82,267
- Huyện Bù Đăng	126,795	127,595	128,875	130,366	131,711
- Huyện Chơn Thành	66,909	68,379	70,083	71,556	72,979

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

21 Dân số từ 15 tuôi trơ len phản theo thìn trợng trong Population at 15 years old of age and above by marital status Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	704,276	714,013	721,875	725,712	751,610
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	164,840	163,535	165,336	157,346	175,385
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	47,715	484,112	489,443	500,994	501,238
Góa - Widowed	470,183	43,018	43,998	43,652	46,983
Ly hôn/ly thân Devorced/Separated	21,538	23,348	23,098	23,720	28,004

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous person.

22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 female

	Ð	ĐVT: So nam/100 nư - Unit: Males per 100 females.		
	Tổng số	Chia ra - Of which		
	Total	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>	
2016	102,10	98,73	100,72	
2017	101,95	98,52	99,31	
2018	101,80	100,92	100,78	
2019	101,65	98,16	102,79	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	101,64	98,20	102,75	

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

			Đơn vị tính - <i>Unit: ‰</i>
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2016	19,67	4,27	15,40
2017	19,09	6,09	13,00
2018	19,02	5,63	13,39
2019	19,49	4,70	14,79
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	19,82	4,48	15,34

24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn Total fertility rate by residence

	ĐVT: Sô con/phụ nữ - Unit: Children per woman		
	Tổng số	Chia ra - Of which	
	Total	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2016	2,49	2,19	2,68
2017	2,38	2,13	2,53
2018	2,32	2,08	2,42
2019	2,27	2,04	2,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	2,25	2,02	2,32

25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ er	n dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
	Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số	Chia ra - Of which	
	Total	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2016	13,80	15,64	11,85
2017	13,59	15,42	11,67
2018	13,50	15,32	11,59
2019	13,30	15,10	11,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	13,10	14,80	11,20

26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính Under five mortality rate by sex

	ĐVT: Trẻ em dưới nằm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sông Unit: Under - five deaths per 1000 live births			
	Tổng số Chia ra		- Of which	
	Total	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	
2016	20,70	26,99	14,04	
2017	20,39	26,61	13,80	
2018	20,26	26,44	13,70	
2019	19,90	26,00	13,40	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	19,60	25,60	13,20	

. .. .

27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số Overall population growth rate of the population

Đơn vị tính - Unit: ‰

Tỷ lệ tăng dân số chung Increase rate of population

2016	14,93
2017	10,32
2018	12,65
2019	13,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	13,34

Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate

2016	15,40
2017	13,00
2018	13,39
2019	14,79
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	15,34

Tỷ suất di cư thuần Net emigration rate

2016	2,95
2017	-2,68
2018	-0,74
2019	-1,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-2,00

28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số	Phân theo gió	ri tính - By sex
	Total	Nam - Male	Nữ - Female
		Tỷ suất nhập cư In-migration rate	
2016	7,29	4,05	10,53
2017	2,05	1,83	2,27
2018	2,22	2,57	1,87
2019	4,96	5,07	4,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	4,30	4,00	4,60
		Tỷ suất xuất cư Out-migration rate	
2016	4,34	4,86	3,80
2017	4,73	3,85	5,61
2018	2,96	1,87	4,05
2019	6,70	6,32	7,08
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	6,30	6,50	6,10
		Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rat</i> e	
2016	2,95	-0,81	6,73
2017	-2,68	-2,02	-3,35
2018	-0,74	0,70	-2,18
2019	-1,74	-1,25	-2,23
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	-2,00	-2,50	-1,50

29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính Life expectancy at birth by sex

			ÐVT: Năm <i>- Unit: Year</i>
	Tổng số	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
	Total	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2016	73,66	71,08	76,39
2017	73,74	71,16	76,46
2018	73,77	71,20	76,49
2019	73,90	71,30	76,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	73,90	71,40	76,60

30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính Average age of first marriage by sex and by residence

Đơn vị tính: Năm - <i>Un</i>	it: Year
Phân theo giới tính - By sex	

	Tổng số	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>			
Тс	Total	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>		
2016	25,20	27,30	23,20		
2017	25,36	27,84	23,00		
2018	25,20	27,33	22,92		
2019	24,50	26,60	22,30		
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	25,70	27,90	23,50		

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

	-			Đơr	n vị tính - <i>Unit: %</i>
	Tổng	Phân the <i>By</i>	o giới tính <i>sex</i>	Phân theo thàn <i>By r</i> es	h thị, nông thôn sidence
	Total	Nam <i>Male</i>	Nữ Female	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	95,30	96,40	94,20	97,36	94,63
2017	96,00	96,98	94,90	98,00	94,80
2018	96,68	97,56	95,00	98,00	94,89
2019	93,80	95,60	93,18	97,70	92,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	95,80	93,41	96,56	97,80	95,17

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Labour force at 15 years of age and above by sex and by risedence

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020	
	ĐVT: Nghìn người - <i>Unit</i> : Thous. persons					
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	581,092	587,392	590,329	604,330	617,020	
Phân theo giới tính <i>- By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	302,466	301,635	314,718	320,088	326,809	
Nữ - <i>Female</i>	278,626	285,757	275,611	284,242	290,211	
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	142,327	145,430	169,939	173,970	177,623	
Nông thôn - Rural	438,765	441,962	420,390	430,360	439,397	
		Cơ cấ	u - Structu	ıre (%)		
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>						
Phân theo giới tính <i>- By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	52,05	51,35	53,31	52,97	52,97	
Nữ - <i>Female</i>	47,95	48,65	46,69	47,03	47,03	
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	24,49	24,76	28,79	28,79	28,79	
Nông thôn - <i>Rural</i>	75,51	75,24	71,21	71,21	71,21	

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

		Chia ra - Of which						
_	Tổng số <i>Total</i>	Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector				
	Ð	VT: Nghìn ngườ	yi - Unit: Thous. pe	ersons				
2016	566,215	78,050	446,667	41,498				
2017	570,961	77,780	446,075	47,106				
2018	573,586	77,700	442,509	53,377				
2019	588,633	76,312	451,838	60,483				
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	602,760	78,143	462,682	61,935				
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous = 100) %							
2016	100,73	100,21	99,12	123,47				
2017	100,84	99,65	99,87	113,51				
2018	100,46	99,90	99,55	110,01				
2019	102,62	98,21	102,11	113,31				
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	102,40	102,40	102,40	102,40				
		Cơ cấu ·	- Structure - (%)					
2016	100	13,78	78,89	7,33				
2017	100	13,62	78,13	8,25				
2018	100	13,55	77,42	9,03				
2019	100	12,96	76,76	10,28				
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100	12,96	76,75	10,29				

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn Annual employed population at 15 years of age and above

by residence

	Tổng số	Chia ra -	Of which
_	Total		Nông thôn - <i>Rural</i>
	ĐVT:	Nghìn người - <i>Unit</i> : Tho	us. persons
2016	566,215	137,187	429,028
2017	570,961	139,252	431,709
2018	573,586	147,456	426,130
2019	588,633	153,693	434,940
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	602,760	157,382	445,378
	So với dâ	in số (%) - <i>Proportion of</i>	population (%)
2016	59,19	72,57	55,91
2017	60,62	75,30	56,97
2018	58,55	64,62	56,71
2019	59,00	64,43	57,29
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	59,62	64,75	57,99

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính *Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	- 3 6	Chia ra	Of which
	i ong so Total	Nom Molo	
—	10101		nur - remale
	ÐVT: N	ghìn người - <i>Unit</i> : Thơ	ous. persons
2016	566,215	295,853	270,362
2017	570,961	292,887	278,074
2018	573,586	306,464	267,122
2019	588,633	311,348	277,285
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	602,760	318,820	283,940
	So với dân	số (%) - Proportion o	f population (%)
2016	59,20	63,00	55,53
2017	58,93	62,70	58,58
2018	58,55	62,31	54,77
2019	59,00	61,90	56,04
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	59,62	62,56	56,63

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm Annual employed population at 15 years of age and above

by occupation and by status in employment

	ÐVT	: Nghìn r	người - L	Init: Tho	ous person
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	566,22	570,96	573,59	588,63	602,76
Phân theo nghề nghiệp - <i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3,62	5,36	7,14	7,63	7,81
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	33,83	28,35	35,05	37,89	38,80
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	9,06	10,64	11,46	12,54	12,84
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2,89	2,86	3,94	4,61	4,72
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	87,09	92,06	98,40	100,11	102,51
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp - <i>Skilled</i> agricultural, forestry and fishery workers	21,33	14,35	112,57	114,21	116,95
Thợ thủ công và các thợ khác có kiên quan Craft and related trade workers	84,42	91,07	92,85	93,87	96,12
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	13,14	19,11	20,87	24,32	24,90
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	310,23	305,61	188,89	190,96	195,56
Khác - Other	0,61	1,55	2,42	2,49	2,55
Phân theo vị thế việc làm - <i>By status in em</i> p	oloymen	nt			
Làm công ăn lương - Wage worker	215,95	245,82	257,39	261,97	268,26
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	16,80	11,04	15,48	23,00	23,55
Tự làm - <i>Own account worker</i>	187,91	190,59	193,54	194,43	199,10
Lao động gia đình - <i>Unpaid familly worker</i>	145,56	123,36	107,18	109,23	111,85
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	-	0,15	-	-	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số	Phân theo giới tính ổng số <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Total	Nam <i>Male</i>	Nữ Female	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	14,13	15,43	12,72	25,89	10,37
2017	14,34	16,00	12,60	23,84	11,28
2018	16,13	17,64	14,39	28,87	12,95
2019	16,30	17,90	14,40	30,00	12,40
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	18,06	21,40	14,27	28,68	15,14

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

				Đơn	vị tính - <i>Unit: %</i>
		Phân theo giới tính		Phân theo thàn	h thị, nông thôn
	Tổng số By sex By r		By sex		idence
	Total	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
		Male	Female	Urban	Rural
2016	2,63	2,24	3,07	3,75	2,26
2017	3,10	3,12	3,08	4,70	2,57
2018	3,02	2,72	3,38	4,42	2,67
2019	2,68	2,53	2,88	2,87	2,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	2,93	2,14	3,87	4,73	2,44

39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số	Phân the <i>By</i>	o giới tính <i>sex</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
	Total	Nam <i>Male</i>	Nữ Female	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	1,87	2,16	1,53	0,24	2,30
2017	1,44	1,68	1,17	0,48	1,70
2018	2,02	2,02	2,03	0,31	2,60
2019	2,42	2,14	2,76	0,42	2,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	3,71	3,50	3,97	1,79	4,22